

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

**ĐẶC ĐIỂM VÀ PHƯƠNG THỨC
CẤU TẠO TỪ TẠO MỚI TIẾNG HÀN
(TRỌNG TÂM LÀ TỪ TẠO MỚI TIẾNG HÀN LIÊN QUAN ĐẾN COVID-19)
ĐỖ PHƯƠNG THÙY* - NGUYỄN THỊ THÚY NGÀ****

TÓM TẮT: Bài viết tiến hành chọn lọc và tổng hợp 121 từ tạo mới tiếng Hàn liên quan đến Covid-19 được người Hàn Quốc tạo ra và sử dụng từ khi đại dịch Covid-19 xuất hiện. Kết quả, bài viết đã khảo sát và đưa ra một số đặc điểm của từ tạo mới về khái niệm, đặc trưng và nêu ra các phương pháp cấu tạo từ tạo mới về mặt cấu trúc và về mặt loại từ (nguồn gốc). Chúng tôi hi vọng qua nghiên cứu về từ tạo mới tiếng Hàn (cụ thể là các từ tạo mới liên quan đến đại dịch Covid-19) này sẽ giúp người học tiếng Hàn hiểu thêm về đặc điểm, phương thức cấu tạo cũng như nắm được bối cảnh sử dụng của dạng từ loại này trong tiếng Hàn.

TỪ KHÓA: từ tạo mới tiếng Hàn; Covid-19; từ đơn; từ ghép phái sinh; từ ghép hỗn hợp.

NHẬN BÀI: 18/1/2022.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 5/4/2022

1. Mở đầu

Xã hội luôn không ngừng biến đổi và phát triển về mọi mặt bao gồm kinh tế, văn hóa, giáo dục, tri thức, v.v. Cùng với sự biến đổi đó là hàng loạt những khái niệm, những sản phẩm mới ra đời đòi hỏi chúng ta cần có những từ mới và cách biểu đạt mới để diễn tả sự thay đổi đó của thế giới xung quanh. Theo đó, các từ tạo mới được hình thành để đáp ứng nhu cầu này của xã hội. Nói cách khác, từ tạo mới chính là lớp từ đóng vai trò phản ánh văn hóa, giá trị quan của một xã hội đang không ngừng biến đổi. Đối với người học ngoại ngữ, việc cập nhật các từ tạo mới, hiểu ý nghĩa và môi trường sử dụng của những từ tạo mới đó là điều cần thiết để tiếp cận với xã hội, văn hóa và giá trị quan của đất nước mình đang tìm hiểu.

Kể từ cuối năm 2019, khi đại dịch Covid bùng phát khởi nguồn từ Vũ Hán, Trung Quốc, con người chúng ta đối mặt với hàng loạt những thay đổi về mọi mặt trong xã hội. Từ những thay đổi về kinh tế, đến đời sống thường nhật hay sức khỏe tinh thần kéo theo rất nhiều từ mới liên quan đến covid đã được tạo ra. Trong bối cảnh như vậy, người học tiếng Hàn cũng như sử dụng tiếng Hàn để làm việc tại Việt Nam phải tiếp xúc với một lượng lớn các từ tạo mới về chủ đề này. Tuy nhiên, các từ tạo mới liên quan đến Covid-19 mới chỉ được tổng hợp một cách tự phát trên các trang mạng xã hội, nhằm phục vụ cho người học và người dùng tiếng Hàn. Chúng ta cần có sự thống kê, tổng hợp và phân tích một cách hệ thống hơn về lượng từ mới tạo liên quan đến đại dịch này nhằm giúp người học và người dùng tiếng Hàn nắm được cách thức cấu tạo, từ đó dễ nhớ và dễ sử dụng hơn.

Theo đó, mục đích của bài viết này là bước đầu tìm hiểu về từ tạo mới tiếng Hàn liên quan đến Covid-19 ở phương diện đặc điểm, cũng như tổng hợp phân tích các phương thức hình thành lớp từ này. Với kết quả thu được, chúng tôi hi vọng bài viết sẽ tạo tiền đề cho các nghiên cứu sâu hơn về từ tạo mới liên quan đến chủ đề này.

2. Cách thức tiến hành

Trong bài viết này, chúng tôi xác định đối tượng nghiên cứu là các từ tạo mới xuất hiện vào thời kì Covid-19, tức thời điểm từ cuối năm 2019 khi dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do virus Corona gây ra bắt đầu bùng phát mạnh mẽ, khởi nguồn từ Vũ Hán, Trung Quốc. Chúng tôi đã tổng hợp được 121 từ tạo mới từ các trang báo của Hàn Quốc liên quan tới Covid-19 từ khi dịch Covid xuất hiện đến nay. Trong bài viết này, chúng tôi phân tích các từ tạo mới về hai phương diện. Cụ thể là 1) đặc điểm của từ tạo mới, 2) các phương pháp cấu tạo từ tạo mới.

* TS; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: pthuydo83@gmail.com

** Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: thuynga.tienghan.hp@gmail.com

Để hoàn thành được bài nghiên cứu, chúng tôi đã thực hiện các phương pháp nghiên cứu như sau: 1) Phương pháp khái quát hóa - hệ thống hóa vấn đề, dựa trên nền tảng lí thuyết thu được từ những nhà ngôn ngữ học đi trước, bài viết tiến hành tổng hợp và kế thừa từ những công trình liên quan, nắm vững phần lí thuyết đó và lấy đó làm cơ sở để tiến hành công việc khảo sát, thu thập và phân tích ngữ liệu; 2) Phương pháp tổng hợp - thống kê được dùng để tổng hợp, thống kê các từ tạo mới được hình thành và sử dụng trong thời kì Covid-19; 3) Phương pháp phân tích thành tố được dùng để phân tích cấu trúc của từ tạo mới từ đó tìm hiểu các phương pháp cấu tạo từ tạo mới.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm từ tạo mới tiếng Hàn

3.1.1. Khái niệm

Có nhiều định nghĩa về từ tạo mới. Trước tiên, khái niệm về từ tạo mới được định nghĩa trong các từ điển tiếng Hàn được trình bày như bảng dưới đây.¹

Bảng 1. Định nghĩa từ tạo mới trong các từ điển²

Từ điển của Hàn Quốc	Định nghĩa
Từ điển giáo dục học quốc ngữ (국어교육학사전 – 1999)	Là những từ mới xuất hiện và không vượt qua khoảng thời gian xuất hiện đó.
Từ điển quốc ngữ học (국어학사전 – 1995)	Là những từ gọi chung là mới xuất hiện bao gồm cả từ ngoại lai.
Từ điển thuật ngữ quốc ngữ học, ngôn ngữ học (국어학·언어학 용어사전 – 1995)	Là tất cả những từ mới được tạo ra hoặc từ mượn từ ngôn ngữ khác hoặc những từ đã có từ lâu được sử dụng với nghĩa hoàn toàn mới.
Từ điển ngôn ngữ học (언어학사전 – 2000)	Từ tạo mới là từ mới hoặc là những từ có sẵn nhưng được sử dụng với ý nghĩa mới, ngoài ra, còn là các từ mượn chuyên ngành của một nhóm xã hội đặc thù của lĩnh vực chuyên môn hay ngoại ngữ, hoặc còn là các từ đã được sử dụng trong quá khứ rồi bị biến mất sau đó bắt đầu được sử dụng lại như mới...

Dựa theo bảng trên, có thể thấy định nghĩa trong từ điển về từ tạo mới đều có điểm chung là “các từ mới xuất hiện”, “mới được tạo ra”, “gồm cả từ ngoại lai”.

Theo Nam Gi Shim (1983), từ tạo mới là những từ được tạo thành để biểu đạt các đối tượng hoặc các khái niệm mới xuất hiện hoặc đã có sẵn, và gồm cả những từ đã có nhưng được mang một nghĩa mới, những từ ngoại lai được mượn cùng các đối tượng từ ngôn ngữ khác. Ngoài ra, còn là các từ mới xuất hiện với mong muốn để thay đổi với “hương vị” mới hoặc bổ sung khi năng lực của từ vựng biểu đạt các khái niệm hay sự vật sẵn có bị giảm đi.

Jang Hye Yeon (2007) cho rằng, từ tạo mới là từ được tạo ra nhằm củng cố sức biểu đạt, sử dụng một cách mới mẻ trong việc biểu đạt các khái niệm mới xuất hiện.

Vậy dựa theo bảng định nghĩa về từ tạo mới và quan điểm của các nhà ngôn ngữ về từ tạo mới, có thể đưa ra định nghĩa về từ tạo mới vừa là các từ mới xuất hiện để biểu đạt về khái niệm hay sự vật mới vừa là các từ có sẵn nhưng được sử dụng với nghĩa hoàn toàn mới.

3.1.2. Đặc trưng của từ tạo mới³

¹ Các khái niệm của 신조어, 새말, 신어 gọi chung là từ tạo mới;

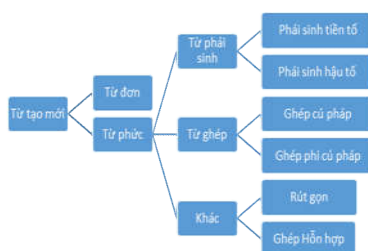
² Tham khảo 이사위 (2013:12-13);

³ Tham khảo 박나영 (2019:11-12).

Từ tạo mới được tạo ra và biến mất theo ảnh hưởng của hoàn cảnh thời đại hoặc những biến động của xã hội. Thông qua từ tạo mới có thể hiểu được những thay đổi giá trị quan các hiện tượng văn hóa của con người đang sống trong xã hội hiện đại trong nhiều lĩnh vực khác nhau như kinh tế, chính trị, văn hóa... Do đó, với việc tìm hiểu các từ tạo mới có thể hiểu được dòng chảy của văn hóa và các vấn đề của xã hội. Vì vậy, có thể rút ra một vài đặc trưng của từ tạo mới là: từ tạo mới có thể coi như là tấm gương phản ánh thời đại; sự hình thành và sử dụng của từ tạo mới có tốc độ rất nhanh; từ tạo mới chủ yếu được sử dụng bởi giới trẻ, có tính tiện lợi trong giao tiếp.

3.2. Phương pháp tạo từ tạo mới tiếng Hàn theo cấu trúc

Park In Yi (2014, tr.9) cho rằng, phương pháp cấu tạo từ là chỉ các nguyên lí tạo nên từ mới bằng cách kết hợp hình vị nào đó với hình vị có sẵn. Theo phương pháp cấu tạo từ thì có thể chia làm 2 loại là từ đơn và từ phức. Trong đó từ đơn là từ được tạo bởi 1 hình vị, từ phức là từ được tạo bởi từ 2 hình vị trở lên. Theo phương thức cấu tạo đó thì có hai loại là từ ghép và từ phái sinh. Từ ghép là những từ được tạo bởi 2 căn tố trở lên và từ phái sinh là những từ được tạo bởi sự kết hợp giữa căn tố và phụ tố⁴. Tuy nhiên, khi xem xét cấu tạo của từ tạo mới, không chỉ dừng lại ở phương pháp ghép và phương pháp phái sinh mà còn cần phải đề cập thêm 2 phương pháp khác đó là phương pháp ghép hỗn hợp (혼성법) và phương pháp rút gọn (축약법). Do đó, trước khi đi vào từng phần chi tiết, có thể tổng hợp về phương pháp tạo từ mới theo cấu trúc như bảng dưới đây:⁵



Trong 121 từ tạo mới ở nghiên cứu này, từ đơn có 1 từ (chiếm 0,83%) và từ phức có 120 từ (chiếm 99,17%).

3.2.1. Từ đơn

Như đã trình bày ở trên, từ đơn là từ được cấu tạo từ 1 hình vị. Trong số 121 từ tạo mới ở nghiên cứu này, chỉ có 1 từ đơn chiếm 0,83% số lượng từ tạo mới và từ này từ ngoại lai. Ví dụ: 코로나: (Coronic) chỉ những người bị mắc Covid-19.

Như vậy, có thể thấy rằng từ đơn chiếm tỉ lệ rất ít trong số những từ tạo mới liên quan đến chủ đề Covid trong nghiên cứu này.

3.2.2. Từ phức

Có 120 từ phức trên tổng số 121 từ tạo mới, trong đó, số lượng của từ phái sinh, từ ghép và từ theo phương thức khác cụ thể ở đây là phương pháp rút gọn được trình bày trong bảng sau:

Bảng 2. Phương pháp cấu tạo từ mới theo cấu trúc (từ phức)

Số lượng	Từ phái sinh	Từ ghép	Khác (rút gọn, ghép hỗn hợp)
Từ	12	70	38
%	10%	58,3%	31,7%

3.2.3. Từ phái sinh

⁴ Tham khảo 외국인을 위한 한국어 문법 1 체계편 trang 299-300.

⁵ Tham khảo 박인이 (2014:10).

Từ phái sinh là từ được tạo bằng cách thêm phụ tố phái sinh vào căn tố. Nếu phụ tố đứng trước căn tố thì được gọi là tiền tố, nếu phụ tố đứng sau căn tố thì được gọi là hậu tố. Trong tổng số 120 từ tạo mới của nghiên cứu này, có 12 từ phái sinh trong đó phái sinh tiền tố có 1 từ chiếm 8,3% còn lại 11 từ là phái sinh hậu tố chiếm 91,7%. Như vậy có thể thấy rằng tính sản sinh của phái sinh tiền tố ở từ tạo mới liên quan đến chủ đề Covid-19 là nhiều hơn so với phái sinh hậu tố. Sau đây, chúng ta sẽ cùng xem xét kĩ hơn về từng loại từ này.

3.2.3.1. Phái sinh tiền tố

Tiền tố không thay đổi từ loại của căn tố và tính sản sinh thông thường không nhiều như hậu tố nên phái sinh được tạo bởi tiền tố cho thấy hình thức đơn điệu hơn so với phái sinh được tạo bởi hậu tố. Có thể chia ra làm ba loại tiền tố là tiền tố từ thuần Hàn, tiền tố từ Hán Hàn và tiền tố từ ngoại lai. Tuy nhiên trong nghiên cứu này chỉ có duy nhất 1 từ phái sinh được tạo ra từ tiền tố ngoại lai “노-no-không” là 노 마스크 (Chi việc không đeo khẩu trang).

3.2.3.2. Phái sinh hậu tố

Hậu tố không những chỉ thêm ý nghĩa cho căn tố mà còn làm thay đổi từ loại mang tính ngữ pháp của căn tố. Do vậy, trong cách hình thành từ phái sinh thì phái sinh hậu tố thường đa dạng và có tính sản sinh cao. Trong 12 từ phái sinh ở nghiên cứu này, có 11 từ phái sinh chiếm 91,7%. Hậu tố phái sinh sử dụng nhiều nhất là “-jok-tộc” với 8 từ, còn lại là 3 hậu tố “-i”, “-dong-i”, “-ja” (đều có nghĩa là “người”) được trình bày chi tiết như bên dưới. Ví dụ:

빵공족: Chỉ những người học ở tiệm bánh

언택트족: Chỉ những người không tiếp xúc, không va chạm

인스피리언스족: Chỉ những người trải nghiệm những hoạt động giải trí tại nhà

집관족: Chỉ những người thực hiện hoạt động giải trí như xem phim tại nhà

집콕족: Chỉ những người tận hưởng cuộc sống trong nhà để ngăn chặn sự lây lan của Covid-19

혼족: Chỉ những người thích làm mọi việc một mình

홈루텐스족: Chỉ những người làm việc tại nhà và tận hưởng thời gian rảnh rỗi tại nhà

홈카페족: Chỉ những người tự làm và uống cà phê tại nhà

코로나 둥이: Chỉ những đứa trẻ sinh ra vào thời kì Covid

코돌이: Chỉ việc các thành viên của quốc hội sơ bộ được bầu cử trong thời kì Covid-19

확찐자: Chỉ những người tăng cân do chỉ ở trong nhà thời gian giãn cách xã hội vì Covid-19

Có một điểm chung giữa cả ba hậu tố đó là các hậu tố này đều làm thay đổi ý nghĩa của các căn tố, biến căn tố trở thành các danh từ chỉ người. Đặc biệt là hậu tố “-jok” là hậu tố có tính sản sinh cao nhất trong ba hậu tố.

3.2.4. Từ ghép

Từ ghép là từ được tạo bằng cách kết hợp hai hay nhiều căn tố. Nói cách khác, từ ghép là từ hình thành bằng cách kết hợp hai hình vị thực trở lên. Từ ghép được chia ra làm hai loại, từ ghép cú pháp và từ ghép phi cú pháp. Trong 70 từ ghép tạo mới liên quan đến Covid-19 có 2 từ ghép là từ ghép phi cú pháp, còn lại là 68 từ ghép cú pháp.

1) Từ ghép cú pháp

Trong các phương thức ghép từ để tạo từ mới có phương pháp mà sự kết hợp của các yếu tố tạo nên từ ghép trùng với cấu trúc cú pháp thông thường của tiếng Hàn. Từ ghép có cách liên hợp phù hợp với cấu trúc cú pháp thông thường của tiếng Hàn được gọi là từ ghép cú pháp. Ở đây, các hình vị thực được sắp xếp theo trật tự thông thường và đúng với quy tắc cú pháp của các từ, cụm từ hoặc câu trong tiếng Hàn. Trong số 67 từ ghép cú pháp ở nghiên cứu này, tất cả các từ ghép đều là danh từ ghép và đều là sự kết hợp giữa danh từ với danh từ để tạo thành danh từ ghép. Ví dụ:

동네 소비: Chỉ sự mua sắm gần nơi sinh sống

상상 코로나: Các triệu chứng khi mắc Covid-19 rất nhiều, do sự lây lan nhanh chóng của virus này nên ngay cả khi những người có các triệu chứng của cảm cúm thông thường cũng cứ nghĩ rằng mình bị virus corona.

자택 근무: Chỉ sự làm việc tại nhà

코로나 블루: Chỉ sự căng thẳng, bệnh trầm cảm hoặc sang chấn do Covid

온라인 개학: Chỉ sự khai giảng trực tuyến

2) Từ ghép phi cú pháp

Trái với từ ghép cú pháp là từ ghép phi cú pháp, tức là các hình vị thực được sắp xếp không theo quy tắc cú pháp của các từ, cụm từ hoặc câu trong tiếng Hàn. Chỉ có 3 từ trong số 70 từ ghép là từ ghép phi cú pháp như sau:

덕분에 켈린지: giới từ + danh từ: Lờ động viên dành cho các y bác sĩ đã luôn vất vả khi dịch Covid kéo dài.

어퍼 웨어: giới từ + động từ: Chỉ việc nhân viên văn phòng do Covid nên làm việc tại nhà, họp trực tuyến nên chỉ để tâm đến việc mặc áo.

코로나 앵그리: danh từ + tính từ: Sự tức giận, phẫn nộ do Covid-19.

3.2.5. Khác

Như đã đề cập ở trên, khi nói đến phương pháp cấu tạo từ tạo mới không chỉ nói đến phương pháp phái sinh và phương pháp ghép mà phải còn kể đến phương pháp ghép hỗn hợp và phương pháp rút gọn. Từ ghép hỗn hợp và từ rút gọn đều có điểm chung đó là tính lược một phần của từ vựng để tạo ra từ mới. Do đó rất khó để phân biệt hai loại từ này. Vì vậy, trong nghiên cứu này, người viết lấy tiêu chuẩn để phân loại hai loại từ này như sau. Từ rút gọn là hình thức rút gọn hình thái của từ hoặc cụm từ ban đầu, cụ thể ở trong nghiên cứu này là việc chỉ giữ lại các âm tiết đầu tiên để tạo ra từ mới. Từ ghép hỗn hợp là sự kết hợp của một phần từ vựng còn lại sau khi tính lược một phần từ hoặc cụm từ ban đầu theo nhiều hình thức khác nhau. Theo tiêu chuẩn như vậy, trong 120 từ phức tạo mới về covid 19 mà nhóm nghiên cứu tổng hợp được có 38 từ thuộc hai phương pháp này, có 7 từ rút gọn chiếm 18,4% và 31 từ ghép hỗn hợp chiếm 81,6%.

3.2.5.1. Từ rút gọn

Từ rút gọn là từ được hình thành từ việc rút gọn hình thái của từ có nhiều âm tiết. So với hình thức của từ ghép hỗn hợp thì từ rút gọn có tính kinh tế hơn. Từ rút gọn hay còn được gọi là từ ngắn gọn, từ viết tắt. Lee Seok Ju (1988, tr.124) định nghĩa từ rút gọn là hình thái rút gọn đơn giản của từ hoặc cụm từ có 2 âm tiết trở lên. Trong nghiên cứu này, các từ rút gọn đều theo hình thức là chỉ giữ lại âm tiết đầu tiên của từ hoặc cụm từ ban đầu để tạo ra từ mới. Có thể xem xét kỹ hơn ở các ví dụ như bên dưới. Ví dụ:

나죽집산: 나가면 죽고 집에 있으면 살다: Ra ngoài thì chết, ở nhà thì sống

나필양: 나보다 더 마스크가 필요한 분께 구매를 양보하자: Hãy nhường mua khẩu trang cho những người cần thiết hơn mình.

누죽결산: 누우면 죽고 걸으면 살다: Nằm thì chết, đi bộ thì sống

돌밥돌밥: 돌아서면 밥 차리고 돌아서면 밥 차리고: Quanh đi quẩn lại (chỉ có) chuẩn bị bữa cơm

맥공: 맥도날드를 먹으면서 공부하다: Vừa ăn gà Mc Donald vừa học.

3.2.5.2. Từ ghép hỗn hợp

Từ ghép hỗn hợp là sự kết hợp của một phần từ vựng còn lại sau khi tính lược một phần từ hoặc cụm từ ban đầu. Trong nghiên cứu này, loại hình của từ ghép hỗn hợp theo hình thức kết hợp của 2 từ, nếu từ đầu tiên gọi là A, thì từ thứ hai gọi là B, các âm tiết trước, sau của từ A, B thì được kí hiệu là a, b và c, d. Tương tự với trường hợp từ ghép hỗn hợp của 3 từ thì sẽ có thêm C và e, f. Vậy, sẽ có các loại

hình kết hợp như ac, ad, bc, bd, Ac, Ad, aB, bB. Những trường hợp không thể kết hợp theo loại hình như thế thì sẽ được xếp vào phần khác⁶. Tuy nhiên vì số lượng từ vựng sử dụng trong nghiên cứu này nhỏ nên không thể có hết các ví dụ cho từng loại kết hợp như trên.

(a) Loại hình ac: Có 1 từ

혼밥 (혼자 + 밥 먹다): Ăn cơm một mình

(b) Loại hình ad: Có 12 từ

코로나열 (코로나 + 밀레니얼): Những đứa trẻ sinh ra vào thời kì Covid.

등린이 (등산 + 어린이): Chỉ những người lần đầu đi leo núi

공스장 (공원 + 헬스장): Chỉ việc tập luyện ở công viên như là việc đến câu lạc bộ thể hình để rèn luyện sức khỏe

금스크 (금 + 마스크): Chỉ việc khẩu trang quý như vàng.

(c) Loại hình Ac: Có 1 từ

홈트 (홈 + 트레이닝): Chỉ việc tập thể dục rèn luyện sức khỏe tại nhà.

(d) Loại hình Ad: Có 11 từ

미스 로나 (미스 + 코로나): Chỉ việc nghĩ rằng Covid-19 đơn giản và sẽ chấm dứt trong thời gian ngắn

산린이 (산 + 어린이): Chỉ những người lần đầu đi bộ trên núi

산스장 (산 + 헬스장): Chỉ việc leo núi như là việc đến câu lạc bộ thể hình để rèn luyện sức khỏe

코스크 (코 + 마스크): Chỉ việc những người đeo khẩu trang chỉ che miệng mà không che mũi.

(e) Loại hình aB: Có 2 từ

코비 디보스 (코비드 디보스): Chỉ việc li hôn thời kì Covid

코비디어트 (코비드 디어트): Chỉ những người không tuân thủ quy tắc phòng dịch.

(f) Loại hình khác: Có 2 từ

이시국여행 (이런 시국에 굳이 떠나는 여행): Chỉ những người đi du lịch tới những nước có dịch Covid

홈테인먼트 (홈 + 엔터테인먼트): Chỉ những người thực hiện các hoạt động giải trí trong nhà.

Qua phân tích các loại hình với các số lượng bên trên cho thấy loại hình ad và Ad là các loại hình có số lượng từ nhiều hơn so với các loại hình khác.

Như vậy, từ tạo mới tiếng Hàn theo cấu trúc khá đa dạng gồm từ đơn và từ phức. Trong từ phức được chia ra thành từ phái sinh gồm từ phái sinh tiền tố, hậu tố, từ ghép gồm từ ghép cú pháp, từ ghép phi cú pháp và từ ghép theo phương thức rút gọn và phương thức ghép hỗn hợp. Trong đó, từ ghép chiếm số lượng nhiều nhất với 70 từ vựng, sau đó đến từ phép theo phương thức rút gọn và ghép hỗn hợp gồm 38 từ, và từ phái sinh có 12 từ.

3.3. Phương pháp tạo từ tạo mới tiếng Hàn theo loại từ (nguồn gốc)

Phương pháp tạo từ theo loại từ nghĩa là xem xét từ vựng đó được tạo bởi loại từ nào, từ thuần Hàn, từ Hán hay từ ngoại lai. Khi xem xét từ tạo mới chọn lọc trong nghiên cứu này được tạo bởi các loại từ nào thì có thể thấy từ tạo mới tiếng Hàn có nguồn gốc từ từ thuần Hàn, từ Hán và từ ngoại lai. Trong số đó, những từ được cấu tạo từ 2 loại từ trở lên thì được phân loại thành từ hỗn hợp (혼종어). Đối với trường hợp của từ hỗn hợp thì có nhiều trường hợp như từ hỗn hợp giữa từ thuần Hàn và từ Hán Hàn, giữa từ ngoại lai và từ thuần Hàn, giữa từ ngoại lai và từ Hán Hàn,...

Trong 121 từ nhóm nghiên cứu chọn lọc được, từ hỗn hợp chiếm số lượng nhiều như nhau đó là từ ngoại lai với số lượng là 57 từ trên mỗi loại chiếm 47,1% mỗi loại, sau đó đến từ thuần Hàn với số lượng là 5 từ chiếm 4,1% và cuối cùng là từ Hán với 2 từ chiếm 1,7%. Điều này cho thấy, trong việc tạo

⁶ Tham khảo 박인이 (2014:59).

từ tạo mới thì sự xuất hiện của từ ngoại lai và từ hỗn hợp nhiều hơn rất nhiều so với từ thuần Hàn hay từ Hán.

Bảng 3. Phương pháp tạo từ mới theo loại từ (nguồn gốc)

Từ Thuần Hàn	Từ Hán Hàn	Từ ngoại lai	Từ hỗn hợp
5	2	57	57
4,1%	1,7%	47,1%	47,1%

3.3.1. Từ thuần Hàn

Từ thuần Hàn so với các loại từ khác trong nghiên cứu này có tính sản sinh rất thấp. Trong 121 từ chỉ có 5 từ có nguồn gốc thuần Hàn và đều là các từ được cấu tạo theo hình thức rút gọn. Ví dụ:

나죽집산: (나가면 죽고 집에 있으면 살다): Ra ngoài thì chết, ở nhà thì sống

누죽걸산: (누우면 죽고 걸으면 살다): Nằm thì chết, đi bộ thì sống

돌밥돌밥: (돌아서면 밥 차리고 돌아서면 밥 차리고): Quanh đi quanh lại (chỉ có) chuẩn bị bữa cơm

코끝모: (코로나가 끝으면 모이자): Hết Corona rồi hãy tụ tập nhé

흠살몽죽 (흠어지면 살고 몽치면 죽는다): Tản ra thì sống, tụ lại thì chết.

3.3.2. Từ Hán Hàn

Từ Hán Hàn có tính sản sinh thấp nhất so với các loại từ khác, chỉ có 2 từ Hán Hàn chiếm 1,7% và hai từ này đều được cấu tạo theo hình thức ghép và cả 2 từ này đều có 4 âm tiết.

자택 근무: Làm việc tại nhà

재택 경제: Chỉ việc tăng trưởng mới cho sản xuất, tiêu dùng được tạo ra do sử dụng internet tại nhà.

3.3.3. Từ ngoại lai

Là việc hình thành từ tạo mới khi không có từ vựng quốc ngữ để chỉ các khái niệm mới xuất hiện hoặc do du nhập các từ từ ngôn ngữ khác trong quá trình giao lưu văn hóa⁷. So với từ thuần Hàn và từ Hán Hàn thì số lượng từ ngoại lai nhiều hơn hẳn, có 57 từ chiếm 47,1%. Đặc biệt, trong số những từ ngoại lai này thì chỉ có 2 từ đơn, còn lại đều là từ phức và những từ này đều giữ nguyên hình thái ban đầu của ngôn ngữ gốc, chỉ phiên âm sang tiếng Hàn. Do đó, nếu không biết từ gốc của ngôn ngữ ban đầu thì khó có thể hiểu được nghĩa của những từ ngoại lai này. Điều này cũng có thể coi là nhược điểm của từ ngoại lai so với từ thuần Hàn hay từ Hán Hàn. Chúng ta cùng xem xét một vài ví dụ về từ ngoại lai như sau:

홈짐 (Home gym): Tập thể dục tại nhà

홈카페 (Home cafe): Nói về việc uống cà phê tại nhà

코비드 19 (Covid-19): Nói về virus corona xuất hiện năm 2019

코로나 블루 (Corona blue): Nói về các triệu chứng buồn chán, trầm cảm, u uất do Covid-19.

웨비나 (webinar): Nói về việc tổ chức hội thảo qua mạng/ trực tuyến

언택트 (untact): Nói về việc không tiếp xúc, không va chạm.

3.4.4. Từ hỗn hợp

Như đã đề cập bên trên, từ hỗn hợp là từ được tạo thành bởi sự kết hợp từ 2 loại từ trở lên. Số lượng từ hỗn hợp bằng với số lượng từ ngoại lai là 57 từ chiếm 47,1%. Có nhiều loại kết hợp như “từ Hán Hàn + từ ngoại lai”, “từ ngoại lai + từ Hán Hàn”, “từ thuần Hàn + từ Hán Hàn”, “từ Hán Hàn + từ thuần Hàn”, “từ Hán Hàn + từ thuần Hàn + từ Hán Hàn”,...

Cách kết hợp	Hàn + ngoại lai	Ngoại lai + Hán	Hàn + Hán	Hán + Hàn	Hán + ngoại lai	khác
Số lượng từ	3	19	12	5	11	7

⁷ Tham khảo 박인이 (2014:59).

Ti lệ %	5,3	33,3	21	8,8	19,3	12,3
---------	-----	------	----	-----	------	------

Các ví dụ về các loại kết hợp được trình bày như dưới đây:

“Từ thuần Hàn + từ ngoại lai”: Có 3 từ chiếm 5,3%

입스크 (입 + 마스크): Chỉ việc đeo khẩu trang chỉ che miệng mà không che mũi

코스크 (코 + 마스크): Chỉ việc đeo khẩu trang không che mũi

텍스크 (텍 + 마스크): Chỉ việc đeo khẩu trang chỉ che cằm, không che miệng và mũi.

“Từ ngoại lai + từ Hán Hàn”: Có 19 từ chiếm 33,3%.

온라인 개학: (Online 개학) Chỉ việc khai giảng qua mạng

언택트 경제: (Untact 경제) Chỉ hiện tượng kinh tế như mua sắm và thanh toán qua mạng

언택트 면접: (Untact 면접) Chỉ việc phỏng vấn qua mạng

언택트 문화: (Untact 문화) Chỉ văn hóa không tiếp xúc như mua sắm qua mạng, giao hàng tận nơi

코호트 격리: (Cohort 격리) Chỉ việc cách li tập trung

“Từ thuần Hàn + từ Hán Hàn”: Có 12 từ chiếm 21%.

나필양: Chỉ việc nhường mua khẩu trang cho những người cần thiết hơn bản thân mình

동네 소비: Chỉ việc mua sắm ở gần nhà

혼밥: Chỉ việc ăn cơm một mình

혼족: Chỉ những người làm một mình như ăn một mình, uống rượu một mình

작아격리: Chỉ những người tăng cân do Covid 19 và thể hiện sự vui vẻ khi quần áo chật hơn.

“Từ Hán Hàn + từ thuần Hàn”: Có 5 từ chiếm 8,8%.

등린이: Chỉ những người lần đầu leo núi

사회적 거리 두기: Chỉ việc cách li toàn xã hội do Covid-19

산린이: Chỉ những người lần đầu đi bộ trên núi

삼시세끼 전쟁: Chỉ những mâu thuẫn khi suốt ngày chỉ ở nhà và chuẩn bị 3 bữa cơm

생활속 거리 두기: Chỉ những hành động giãn cách như không tụ tập, đeo khẩu trang nơi công cộng...

“Từ Hán Hàn + từ ngoại lai”: Có 11 từ chiếm 19,3%.

공스장: Chỉ việc tập thể dục ở công viên

공적 마스크: Là khẩu trang mà chính phủ Hàn Quốc mua phần lớn sản xuất từ chính phủ và bán thông qua các hiệu thuốc để tạo điều kiện cho việc cung cấp khẩu trang y tế.

금스크: Chỉ việc khẩu trang quý như vàng trong lúc nhu cầu về khẩu trang cao mà thị trường chưa đáp ứng được.

상상 코로나: Các triệu chứng khi mắc Covid-19 rất nhiều, do sự lây lan nhanh chóng của virus này nên ngay cả khi những người có các triệu chứng của cảm cúm thông thường cũng cứ nghĩ rằng mình bị nhiễm virus corona.

산스장: Chỉ việc leo lên núi để tập thể dục như là việc đến câu lạc bộ thể hình để rèn luyện sức khỏe

Ngoài ra, còn một số từ kết hợp theo các phương thức khác có 7 từ chiếm 12,3%. Có thể nói rằng, từ hỗn hợp được tạo bởi những sự kết hợp rất đa dạng. Đặc biệt đó là sự kết hợp của từ ngoại lai với các từ thuần Hàn hay từ Hán Hàn đều rất linh hoạt.

Qua phân tích trên có thể nhận thấy rằng, trong các phương pháp cấu tạo từ tạo mới theo loại từ (nguồn gốc) thì từ ngoại lai và từ hỗn hợp chiếm số lượng khá lớn trong số từ tạo mới này. Ngoài việc lấy toàn bộ từ nước ngoài này thì người Hàn đã sáng tạo bằng cách kết hợp từ ngoại lai với từ thuần Hàn hoặc từ Hán Hàn khiến cho việc hiểu và sử dụng từ tạo mới sẽ dễ dàng hơn và phổ biến hơn.

2. Kết luận

Bài viết đã trình bày về đặc điểm của từ tạo mới với các khái niệm, mối liên quan giữa từ tạo mới và từ thịnh hành, đặc trưng của từ tạo mới và các phương pháp cấu tạo từ tạo mới về mặt cấu trúc và về mặt loại từ. Tuy nhiên, bài viết mới chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu với các đối tượng là từ tạo mới xuất hiện trong thời kì Covid-19 ở Hàn Quốc với số lượng là 121 từ tạo mới được thống kê và tổng hợp từ các bài báo có nội dung liên quan tới Covid-19. Vì hiện tại vẫn chưa có thuốc đặc trị, dịch bệnh Covid-19 vẫn chưa được kiểm soát nên chắc chắn số lượng từ tạo mới về chủ đề này sẽ tiếp tục xuất hiện và được sử dụng trong đời sống. Dù vậy, kết quả của bài viết cũng có thể coi là sự mở đầu cho các nghiên cứu sâu hơn về từ tạo mới liên quan đến chủ đề Covid của chúng tôi trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Cao Thị Hải Bắc (2021), *Tổng mục nghiên cứu Hàn quốc học tại Việt Nam giai đoạn 2015-2020*, Nxb Khoa học Xã hội.
2. Nguyễn Thị Thắm (2015), *Tổng thư mục nghiên cứu Hàn quốc tại Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

Tiếng Hàn

3. 남기심 (1983), *새말의 생성과 사멸*, 일지사.
- 국립국어원, *외국인을 위한 한국어 문법 총론 1. 2005*
4. 임지용 (1997), *새 낱말 창조의 인지적 연구*, *국어교육연구제 29 제*, 국어교육연구회 (1997.12).
5. 백영석 (2001), *신조어 조어법 연구 - 명사를 중심으로*, 석사학위논문, 단국대학교 대학원.
6. 장혜연 (2007), *신어의 조어 방식과 특징*, 석사학위논문, 한양대학교 대학원.
7. 이사위 (2013), *신조어를 활용한 한국어 교육 방안 연구*, 석사학위논문, 한국외국어대학교 대학원.
8. 이해미 (2020), *코로나 시대의 신조어 - 일본 사회*, *비교문화연구 제 60 집* (2020.9), pp 275~300.
9. 박인이 (2014), *신어의 조어론적 고찰 (2008~2010 년) 신어를 중심으로*, 석사학위논문, 동국대학교 교육대학원.

Internet

1. 연구 보고서 | 국립국어원 (korean.go.kr)
2. 네이버 유행어. 신조어 오픈 사전
3. 네이버에서 코로나 신조어에 관련 사이트
4. 다음에서 코로나 신조어에 관련 사이트
5. 국립국어원 표준국어대사전
6. Mohw.go.kr

Characteristics and creating methods of Korean new words (focusing on Korean new words related to Covid-19)

Abstract: The study selected and collected 121 Korean new words related to Covid-19 which have been created and used by Koreans since the covid pandemic. We examined and came up with some of the characteristics of the Korean new word such as denifition, specification and giving the Korean new words of creation with 2 methods of structure and word type (origin). Through the Korean new words, we can understand more about the feature of Korean language and bring us the starting point of futher studies of this vocabulary type.

Key words: Korean new words; Covid-19; single word; derivative word; compound word.